CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
CHI CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI PHÍA NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1798 /TBL-CCĐTNĐPN

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

THÔNG BÁO LUỒNG
(Tháng 12 năm 2017)

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Thừa ủy quyền của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục đường thủy nội địa phía Nam thông báo:

Ms.V.P.Cục - Phân xử lý lúc 13:18 08/12/2017, chủ trì: Mr.N.V.Loan,

I. Tình hình mực nước

TT	Trạm	H_{max}(m)	H_{min}(m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Biên Hòa	+2,08	-1,48	06/11 26/11	Km 33+460 bờ trái sông Đồng Nai phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Bình Đức	+1,60	-0,27	12/11 26/11	Km 26+000 bờ phải sông Vàm Cỏ Đông, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
3	Phước Đông	+2,38	-1,12	06/11 18/11	Km 10+000 bờ phải sông Cần Giuộc, xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An
4	Phú Cường	+1,60	-0,85	07/11 22/11	Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
5	Sông Tiền	+1,66	-1,35	06/11 22/11	Km 65+400 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, TP.Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
6	Chợ Gạo	+1,49	-1,53	06/11 22/11	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
7	Chợ Lách	+2,34	-0,58	06/11 22/11	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
8	Bến Tre	+1,89	-0,80	15/11 22/11	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
9	Măng Thít	+1,83	-0,56	06/11 20/11	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT.Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
10	Cần Thơ	+2,23	+0,22	06/11 22/11	Km 07+700 bờ trái rạch Cần Thơ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
11	Sóc Trăng	+1,87	-0,51	06/11 27/11	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
12	Vị Thanh	+0,67	+0,42	10/11 27/11	Km 38+320 bờ phải kênh Xà No, xã Vị Tân, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
13	Ô Môn	+2,61	+0,60	06/11 22/11	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, TP. Cần Thơ
14	Hòn Đất	+0,90	+0,47	04/11 15/11	Km 5+740 bờ phải kênh Rạch Giá Hà Tiên, xã Mỹ Lâm, H.Hòn Đất, tỉnh Kiên

					Giang
15	Thạnh An	+1,46	+1,18	09/11 22/11	Km 26+920 bờ trái kên Rạch Sỏi Hậu Giang, TT.Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ
13	Long Xuyên	+2,67	+1,29	05/11 28/11	Km 1+500 bờ phải kênh Rạch Giá Long Xuyên, P Bình Khánh, TP Long xuyên, T. An Giang
14	Tri Tôn	+1,81	+1,24	01/11 28/11	Km 6+300 bờ trái kênh Tám Ngàn, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
15	Cà Mau	+1,32	+0,50	09/11 23/11	Km 62+000 bờ phải kênh Bạc Liêu Cà Mau, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
16	Năm Căn	+1,64	-0,03	08/11 22/11	Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
17	Thới Bình	+0,89	+0,66	09/11 29/11	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trẹm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
	Sông Đốc	+0,74	+0,11	09/11 22/11	Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
18	Lấp Vò	+1,83	+0,73	06/11 28/11	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
18	Cao Lãnh	+2,18	+0,48	05/11 27/11	Km 180+000 bờ trái sôngTiền Xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
19	Tân Châu	+2,77	+1,66	04/11 29/11	Km 237+600 bờ phải sông Tiền phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
20	Mộc Hóa	+1,57	+1,18	02/11 29/11	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
21	Tân Thạnh	+1,35	+0,80	02/11 28/11	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An
22	An Long	+2,44	+1,03	02/11 28/11	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
23	Mỹ An	+1,45	+0,60	12/11 28/11	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h_{min}	Độ sâu lớn nhất h_{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40+000	Có KTT cầu 2m4 x 16m			
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30+270	Có KTT cầu 1,5m x 40m			
		Cầu Phú Long (cũ)	42+570	Có KTT 3m x 30m			
3	Rạch Ông Lớn	Cầu Rạch Ông	04+900	Có KTT 5m x 16m			
		Cầu Ông Lớn	01+900	Có KTT 5,5m x 20m			
3	K. Xáng Long Định	Cầu Long Định	10+070	Có tĩnh không cầu 2,4m			
4	Kênh Nước Mặn	Cầu Kênh Nước Mặn	00+900	Có KTT (9m x 40m)			
		Cọc sắt cừ Larsen	00+900	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
5	Kênh Thị Đội Ô Môn	Cầu Ô Môn	06+540	Có tĩnh không cầu 3,2m			

6	Kênh Xà No	Mảng bê tông, kè BT	32+850	0,8	1,6	1,20	28
7	Kênh Mặc Cần Dưng	Cầu Treo 13	12+480	Có tĩnh không cầu 3m			
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Ngươn	00+530	Có tĩnh không cầu 4,1m			
9	K. Rạch Giá Long xuyên	Cầu Thoại Hà	27+590	Có tĩnh không cầu 3,66m			
		Đá ngầm	30+380	2,5	4,6	2,38	12
10	K. Lương Thế Trân	Khối be tông 6x10m	00+160	1,5	4,5		
11	K. Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai	30+175	Có tĩnh không cầu 3,8m			
12	Kênh Tháp 10 số 1	Cầu Tân Thạnh	15+980	Có KTT (3,4m x 21m)			
		Cầu Treo Chùa Long Thành	23+220	Có KTT (3m x 28,9m)			
		Cầu Treo Tân Lập	27+720	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		Cầu Treo Hậu Thạnh Đông	33+879	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		Cầu Trường Xuân	47+375	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Đường Thét	55+094	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Mười Tài	62+339	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Tam Nông	68+975	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Treo Tam Nông	69+710	Có KTT (2,5m x 20m)			
		Cầu Tràm Chim	70+266	Có KTT (3,6m x 28m)			
		Cầu An Long	89+585	Có KTT (3m x 17m), KTT xéo với trục dòng chảy.			
13	Kênh Tháp Mười số 2	Cống Rạch Chanh	01+150	Có TK cống 1,8m, KĐ 5m			
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	44+010	Có tĩnh không cầu 3,5m			
15	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	00+110	Có tĩnh không cầu 3,0m			
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128+710	Có tĩnh không cầu 3,5m			
		Xác tàu chìm cũ	34+200	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
		Cọc sắt và trụ neo tàu	33+970 ÷ 34+090	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27+500	Có tĩnh không cầu 4,5m			
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	25+060	Có tĩnh không cầu 2,6m			
19	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	08+00	Có tĩnh không cầu 4m			
19	Sông Bến Tre	Cầu Bến Tre	04+380	Có KTT (6m x 26m)			
		Cầu An Hóa	06+200	Có KTT (6,5m x 28m)			
20	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	07+765	Có KTT (4m x 20m)			
		Đường dây diện	13+132	Có tĩnh không 7m			
		Cầu Thơm	13+245	Có KTT (6m x 30m)			
21	Kênh Tư Mới	Cầu Mỹ An	02+290	Có tĩnh không cầu 3,7m			
22	Kênh Trà Vinh	Cầu Trà Vinh	04+100	Có tĩnh không cầu 2m			
23	K Quản Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58+210	Có tĩnh không cầu 3,8m			
24	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	04+100	Có KTT 3,4m			
25	Rạch Cái Tư	Cầu Cái Tư	01+145	Có KTT (9m x 60m)			
26	K Sông Trẹm Cạnh Đền	Cầu Vĩnh Thuận	07+745	Có KTT (6,5m x 27m)			
		Cầu Kênh 14	14+440	Có KTT (6m x 24m)			
		Cầu Kênh 7	20+653	Có KTT (7m x 30m)			
		Cầu Thầy	24+455	Có KTT (6,9m x 30m)			
		Cầu Thới Bình mới	31+255	Có KTT (7m X 30m)			
		Cầu Thới Bình	33+294	Có KTT (7m x 30m)			
27	K Lấp Vò Sa Đéc	Cầu Sắt Sa Đéc	16+320	Có KTT (5,9m x 30m)			
		Cầu Nàng Hai	18+900	Có KTT (5m x 20m)			
		Cầu Sa Đéc 2	21+580	Có KTT (7m x 30m)			
		Cầu Vĩnh Thạnh	34+570	Có KTT (6m x 29m)			
		Cầu Lấp Vò 2	42+670	Có KTT (7m x 30m)			

III. Bãi cạn

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
1	Kênh Chợ Gạo	Từ Km 10+000 ÷ Km 11+500	1,62	-1,53	-3,15	26	1500	22/11
2	Rạch Kỳ Hôn	Từ Km 27+900 ÷ Km 28+200	1,52	-1,53	-3.05	55	300	22/11
3	Kênh Xáng	Từ Km 18+400 ÷ 18+500 (K.Xáng); từ Km 70+500 ÷ Km 171+000 (S.Tiền)	2,50	+0,24	-2,26	30	600	27/11
4	Sông Bến Tre	BC.Phú Hưng (Km 0+500 ÷ Km 02+500)	3,70	+0,96	-2.74	50	2000	27/11
5	Thị Đội Ô Môn	Từ Km 15+000 ÷ Km 27+500	2,19	+0,96	-1,23	14	12850	27/11
6	Thốt Nốt	Từ Km 04+220 ÷ Km 04+250	3,19	+0,92	-2.27	25	30	27/11
7	Cái Bé	Từ Km 05+370 ÷ Km 06+020	3,19	+0,92	-2.27	35	650	27/11
8	Cái Lớn	Từ Km 27+600 ÷ Km 31+300	4,00	+0,31	-3,69	546	3700	26/11
9	Cái Tàu	Từ Km 00+670 ÷ Km 01+590	3,00	+0,21	-2,79	52	920	28/11
10	Cái Tư	Từ Km 02+000 ÷ Km 04+600	3,31	+0,54	-2,77	>36	2600	25/11
		Từ Km 08+400 ÷ Km 10+250	3,32	+0,55	-2,77	>36	1850	25/11
		Từ Km 10+450 ÷ Km 11+450	3,32	+0,55	-2,77	>36	1000	25/11
11	Ngã Ba Đình	Từ Km 05+100 ÷ Km 05+800	3,53	+0,57	-2,96	>36	700	27/11
		Từ Km 07+100 ÷ Km 07+650	3,53	+0,57	-2,96	>36	550	27/11
12	Rạch Khe Luông	Từ Km 00+00 ÷ Km 01+500	2,20	+0,20	-2,00	20	1500	28/11
13	S. Hậu-Nhánh Năng Gù Thị Hòa	Từ Km 08+500 ÷ Km 16+550	1,67	-0,23	-1,90	52	8050	MN 98%
14	Kênh Mặc Cần Dưng	Từ Km 08+800 ÷ Km 10+200	1,24	-0,06	-1,30	22	1400	MN 98%
15	K. Rạch Giá Long Xuyên	Từ km 00+200 ÷ Km 00+865	2,55	+1,29	-1,26	36	665	28/11
16	K Bảy Hạp Gành Hào	Từ Km 00+000 ÷ Km 09+000	0,70	-1,10	-1,80	36	9000	25/11
17	Sông Bảy Hạp	Bãi cạn Tân Duyệt – Bến Bào Km12+000 ÷ Km 25+000	2,65	-0,10	-2.75	37	1500	29/11
18	Kênh Tắt Năm Căn	Bãi cạn Đầm Cùng – K Năm Km 09+850 ÷ Km 11+500	2,04	-1,06	-3,10	26	1800	MN 98%
19	Sông Ông Đốc	Bãi cạn Ngã ba Lương Thế Trân (từ Km 41+200 ÷ Km 42+000, bờ phải)	1,08	+0,30	-0.78	30	800	28/11
		Bãi cạn Rạch Rẫy (từ Km 40+100 ÷ 40+600, bờ phải)	1,12	+0,37	-0.75	25	500	28/11
		Bãi cạn Cỏ Xước (từ Km 38+600 ÷ km 40+550, bờ phải)	1,14	+0,42	-0.72	27	1950	28/11
20	Kênh Lương Thế Trân	Từ Km 09+850 ÷ Km 10+000	2,05	+0,75	-1,30	25	150	23/11
21	Sông Gành Hào	Từ Km 43+244 ÷ Km 43+400	1,15	+0,95	-0,20	25	156	MN 98%
		Từ Km 46+250 ÷ Km 46+500	1,25	+0,95	-0,30	40	250	MN 98%
		Từ Km 47+300 ÷ Km 47+500	1,35	+0,95	-0,40	35	200	MN 98%
		Từ Km 47+500 ÷ Km 47+780	2,15	+0,95	-1,20	55	270	MN 98%

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
22	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Từ Km 00+000 ÷ km 10+000	1,60	+0,60	-1,00	15	10000	28/11
23	Sông Trèm Trẹm	Luồng cạn, hẹp (dài 46,1km)	3,00	-0,20	-3,20	36	46100	MN 98%
24	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Bãi cạn Cầu Sập – Hòa Bình	1,70	+0,90	-0,80	38	7700	MN 98%
		Bãi cạn Cây Gừa – Láng Trâm	1,58	+0,78	-0,80	50	10100	MN 98%
25	Kênh 4 Bis	Từ Km 8+400 ÷ Km 10+000	2,84	+0,95	-1,89	36	1600	29/11
26	Sông Đồng Nai	Bãi đá HL cầu Hóa An Km 40+270 ÷ Km 40+650	1,82	-1,48	-3,30	52	380	26/11
		Bãi đá Tân Định từ Km73+650 ÷ Km 74+800	3,08	+2,08	-1,00	35	1150	06/11
		Bãi đá Hiếu Liêm từ Km 89 + 800 ÷ Km 90+400	2,02	-1,48	-3,50	35	600	26/11
27	Nhánh CL Bạch Đằng	Bãi đá TL Cù lao từ Km 06 + 500 ÷ Km 06 + 600	2,48	-1,02	-3,50	52	100	MN 98%
28	Sông Sài Gòn	Bãi cạn kv cầu Bến Súc Km 99 + 950 ÷ Km 100+150	3,07	-0,93	-4,00	45	200	MN 98%
		Bãi cạn TL cầu Bến Súc Từ Km101+850 ÷ Km 114+680	3,17	-0,83	-4,00	25	12830	MN 98%
		Luồng cạn từ Km115+500 ÷ Km 126+00	1,20	-0,70	-1,90	52	10500	MN 98%
29	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp từ Km 05+000 ÷ Km 8+500	2,00	-0,03	-2,03	36	3500	MN 98%
30	Nhánh CL Ông Hổ	Luồng cạn Km 01+180 ÷ Km 01+850; từ Km 06+500 ÷ Km 07+500	1,8	-0,28	-2,08	52	50 1000	MN 98%
31	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn từ Km 00+400 ÷ Km 101+840	2,30	-0,27	-2,57	36	101440	MN 98%
32	Kênh Trà Vinh	Luồng cạn từ Km 00+000 ÷ Km 04+750	0,50	-1,55	-2,05	36	4750	MN 98%
33	R.Ông Lớn	Luồng cạn từ Km0+000 ÷ Km 05+000	2,67	+1,36	-1,31	52	5000	MN 1%
34	Kênh Tháp Mười số 1	Luồng cạn từ Km 00+082 ÷ Km 90+000	1,84	+2,60	+0,76	36	89918	06/10
35	Rạch Cái Nhất	Luồng cạn từ Km 00+000 ÷ Km 02+940	0,43	-0,10	-0,53	36	2940	MN 98%
		Luồng cạn từ Km 03+034 ÷ Km 03+075	1,02	-0,10	-1,12	18	41	MN 98%
36	Kênh Tắc Cây Trâm	Luồng cạn từ Km 00+000 ÷ Km 04+500	0,33	-0,13	-0,46	36	4500	MN 98%
37	K. Sông Trẹm Cạnh Đền	Luồng cạn từ Km 00+000 ÷ Km 33+500	0,61	+0.67	+0,06	36	33500	MN 1%
38	Kênh Mỏ Cày	Luồng cạn từ Km 07+150 ÷ Km 15+400	2,67	+1,44	-1,23	36	8250	MN 1%
39	K Lấp Vò Sa Đéc	Luồng bên trái Km 08+170 ÷ Km 08+350	4,47	+0,73	-3,74	4,6	180	28/11
		Luồng cạn từ Km 08+500 ÷ Km 09+550	3,79	+0,73	-3,06	36	1050	28/11
		Luồng bên trái Km11+530 ÷ Km 11+575	4,03	+0,73	-3.30	6,5	45	28/11
		Luồng bên phải từ Km 12+100 ÷ Km 12+470	4,14	+0,73	-3,41	7,5	370	28/11

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
		Luồng bên phải từ Km 12+900 ÷ Km 13+425	2,50	+0,73	-1,77	12,7	1475	28/11
		Luồng cạn từ Km 13+500 ÷ Km 14+500	3,74	+0,73	-3,01	36	1000	28/11
		Luồng bên phải từ Km 23+300 ÷ Km 23+350	2,73	+0,73	-2,00	2,5	50	28/11
		Luồng bên phải từ Km 26+320 ÷ Km 26+370	3,44	+0,73	-2,71	4,1	50	28/11
		Luồng bên trái từ Km 26+470 ÷ Km 26+700	1,76	+0,73	-1,03	3,0	230	28/11
		Luồng cạn từ Km 26+700 ÷ Km 46+000	0,73	+0,73	0,00	36	19300	28/11
		Luồng bên phải từ Km47+400 ÷ Km 47+800	3,13	+0,73	-2,40	11	400	28/11

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến

- Kênh Tân Châu tại km 04+230 đang thi công cầu Tân An.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại km 101+740 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp; Tại km 74+150 hiện đang thi công cầu số 2.

- Kênh Mỏ Cày tại km 08+600 đang thi công cầu Mỏ Cày 2;

- Kênh Bảy Hạp Gành Hào tại km 08+600 đang thi công cầu Hòa Trung; thi công nạo vét đảm bảo giao thông từ km 00+000 đến km 09+000.

- Kênh Tắt Năm Căn đang thi công nạo vét đảm bảo giao thông từ km 09+000 đến km 10+000.

- Sông Gành Hào đang thi công nạo vét đảm bảo giao thông từ km 47+00 đến km 48+450.

- Sông Ông Đốc đang thi công nạo vét đảm bảo giao thông từ km 38+700 đến km 42+200.

- Kênh Xà No đang thi công nạo vét đảm bảo giao thông từ km 09+000 đến Km 29+000.

- Kênh Thị Đội Ô Môn đang thi công nạovét đảm bảo giao thông từ km 14+500 đến km 27+500.

- Kênh Rạch Giá Long Xuyên đang thi công nạo vét đảm bảo giao thông từ km 00+250 đến km 00+650.

- Sông Bảy Hạp tại km 16+400 đang thi công cầu Chà Là.

- Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang tại km 0+800 cầu Cái Sắn Lớn đang thi công.

- Sông Tiền tại km 161+350 đang thi công xây dựng cầu Cao Lãnh.

- Tại km 210+200 sông Hậu công trường thi công cầu Châu Đốc đang tạm ngưng, tại công trường, cầu tạm phục vụ thi công (phía bờ phải, L = 120m, B = 2m) bị ngã đổ xuống sông 30m (đoạn phía ngoài); Công trình khắc phục sạt lở

ngã ba sông Hậu – sông Vàm Nao đang thi công, tại khu vực có bố trí 02 phao loại A1.2 và trạm điều tiết;

- Rạch Ông Chưởng công trình thi công chống sạt lở từ km 07+600 đến 07+700 đang tạm ngưng, hiện đang thi công đoạn từ km 15+300 đến km15+330 và từ km 16+320 đến km 16+340 bờ trái, có bố 02 phao loại A1.2

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng-sông Đồng Nai tại khúc cong km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái. Công trường thi công kè tại khu vực thượng lưu cù lao Bạch Đằng, phía bờ phải hiện đang thi công, hiện vẫn duy trì hệ thống báo hiệu.

- Tại các bãi đá hạ lưu cầu Ghềnh từ km 37+000 ÷ 37+400; bãi đá Bà Đặng từ km 68+000 đến km 68+300; bãi đá Tân Định từ km 74+050 đến km 74+800 và bãi đá Hiếu Liêm từ km 89+800 đến km 90+400 đang có công trường thi công nạo vét và phá đá.

- Cầu đường sắt Bình Lợi tại km 30+140 sông Sài Gòn đang điều tiết khống chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ. Công trình thi công bờ kè Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi từ km 100+580 ÷ km 102+950 phía bờ phải sông Sài Gòn đang triển khai thi công, có bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa. Công trình cầu Thanh An tại Km 111+550 hiện đang tạm ngưng thi công; Tại Km 110+150 có công trình khai thác cát được gia hạn có phao bố trí phao dẫn luồng; Tại km 55+000 đến km 55+600 bờ trái đang thi công kè của Ban QLDA TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Tại km 42+180 đến km 42+300 bờ trái đang thi công kè nhưng không có phương án bảo đảm giao thông.

- Đang điều tiết hướng dẫn phương tiện tại cầu Rạch Ông tại km 04+900 rạch Ông Lớn, cầu Hóa An tại km 40+870 sông Đồng Nai, cầu Phú Long cũ tại km 42+570 trên sông Sài Gòn, cầu Măng Thít tại km 21+500 tuyến Măng Thít, cầu Ô Môn tại km 06+540 rạch Ô Môn, cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu An Long tại km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, cầu Rạch Sỏi 2 tại km 58+425 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tân thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

Nơi nhận:
- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Các Sở GTVT ở phía Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV 3,4;
- Các đội TTAT số 5, 6, 7, 8;
- Đài VOV giao thông Quốc gia (nhờ thông báo);
- Các Cty CP QLBT ĐTNĐ số 10,11,12,13,14,15;
- Lãnh đạo Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- website www.viwasouth.gov.vn;
- Lưu VT, PC, QLHT;

KT CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI * CHI CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA PHÍA NAM * CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

Trần Quang Trung